

**TOÀ ÁN N1 DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT Z
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DSPT

Ngày 29 - 5 - 2020

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**N1 DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT Z**

TOÀ ÁN N1 DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị K Hà

Ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Hoàng - Thư ký Tòa án N1 dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện Kiểm sát N1 dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án N1 dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1962 (có mặt)

Bà Lê Thị A, sinh năm 1961 (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1961 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị E, sinh năm 1950 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị F, sinh năm 1954 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

- Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn T1, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

- Chị Bùi Thị P, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn V, xã T huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Chị Bùi Thị H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện I, tỉnh Hòa Bình

- Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

- Anh Bùi Văn K, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 14, phường T, thành phố J, Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền của chị P, chị H, anh Q, anh K: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1962 và Bà Lê Thị A, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

- Anh Bùi Văn S, sinh năm 1985,

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc (có mặt)

- Chị Bùi Thị N, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

- Chị Bùi Thị M, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

- Chị Bùi Thị K1, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị M, chị K1: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc (có mặt)

- Ông Bùi Văn Z, sinh năm 1958

HKTT: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam VQ (vắng mặt)

- Hợp tác xã P, xã D

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức N1, sinh năm 1955 - Chủ nhiệm Hợp tác xã P, địa chỉ: Thôn P, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị A

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI M VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/12/2018 và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Bùi Văn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất trồng lúa số thửa 171, tờ bản đồ 08, diện tích 450m² tại khu vực B, thôn C, xã D, huyện L là do gia đình ông được ban quản trị hợp tác xã P, xã D giao cho sử dụng từ năm 1993, khi giao gia đình ông không được nhận giấy tờ gì chỉ thấy ghi vào sổ giao đất của thôn. Thời điểm giao đất gia đình ông có 05 người gồm hai vợ chồng ông và 03 người con là Bùi Thị P, Bùi Văn Q, Bùi Thị H, đến tháng 10/1993 vợ chồng ông sinh thêm 01 con nữa là Bùi Văn K. Sau khi được giao đất gia đình ông sử dụng để trồng lúa. Đến năm 1996 thì gia đình ông đã đổi thửa đất trên cho gia đình bà B để gia đình ông sử dụng một mảnh đất lúa của bà B, số thửa và diện tích ông đều không nắm được. Khi đổi hai bên chỉ

nói miệng với nhau, không viết bất kì giấy tờ gì, bà B chỉ mảnh đất đó của gia đình bà và bảo đổi cho gia đình ông. Khi đổi đất cho bà B ông cũng không biết thửa đất này là của ai.

Sau khi đổi đất gia đình ông sử dụng trồng lúa, còn thửa đất mà gia đình ông đổi cho bà B thì bà B sử dụng để đào ao. Gia đình ông và gia đình bà B sử dụng ổn định thời gian dài, không ai có ý kiến tranh chấp gì, không phải nộp thuế sản gì. Đến năm 2018 thì có bà E, bà F, bà G đến đòi ông thửa đất ruộng mà bà B đã đổi cho gia đình ông, họ nói rằng đây là thửa đất đã nằm trong Giấy CNQSD đất của họ, ông có đòi bà B thửa đất mà bà B đào ao nhưng bà không nhất trí. Nay vợ chồng ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà B phải trả lại cho vợ chồng ông thửa đất 171, tờ bản đồ 08, diện tích 450m² khu vực B, thôn C, xã D, huyện L, vợ chồng ông cũng sẽ trả lại cho gia đình bà B thửa đất bà B đã đổi cho vợ chồng ông.

Trong bản tự khai ngày 28/3/2019 và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn là bà Lê Thị A xác định toàn bộ nội M như ông Bùi Văn T trình bày là đúng và bà nhất trí như quan điểm trình bày và đề nghị của ông Bùi Văn T.

Trong biên bản tự khai ngày 10/4/2019 và các lời khai tiếp theo bị đơn là bà Đặng Thị B trình bày:

Bà xác định thửa đất số 171, tờ bản đồ 08 gia đình bà đang sử dụng có diện tích 192m² tại khu vực B, thôn C, xã D, huyện L là do Hợp tác xã P, xã D giao thầu đất hai lúa có thu tiền 600.000đ/1 năm cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1996. Gia đình bà thầu tổng diện tích khoảng 1300m² nhưng sau khi thầu gia đình bà chỉ sử dụng khoảng 400m², còn lại cho gia đình ông T thầu lại có thu tiền nhưng ông T mới nộp được 02 năm là 1996 và 1997, việc nhượng thầu giữa gia đình bà và gia đình ông T không lập giấy tờ gì.

Khi Hợp tác xã P, xã D giao thầu cho gia đình bà có giấy tờ đầy đủ nhưng vì lâu ngày, chồng bà vi phạm pháp luật và bị bắt nên gia đình bà đã làm mất. Quá trình gia đình bà sử dụng ổn định, đã đóng thuế 1 lần cho 25 năm, bà không nhớ cụ thể bao nhiêu vì toàn bộ việc thầu này do ông Bùi Văn Z là chồng bà trực tiếp làm việc với Hợp tác xã P, xã D. Ông Z là người nộp thuế sản cho thửa đất thầu này. Trong 03 thửa đất gia đình ông T đang sử dụng hiện nay gia đình bà chưa bao giờ sử dụng và cũng không có thửa đất nào có trong Giấy CNQSD đất của gia đình bà. Bà xác định không có việc đổi đất như bà A và ông T trình bày. Nay vợ chồng ông T, bà A khởi kiện yêu cầu gia đình bà trả đất bà không nhất trí.

Trong bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Anh Bùi Văn S trình bày: Anh xác định toàn bộ nội dung như bà Đặng Thị B trình bày là đúng và anh nhất trí như quan điểm trình bày và đề nghị của bà B.

- Bà Bùi Thị E trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã giao đất ở khu B, thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bà không nhớ năm nào và không nhớ thửa

đất nào. Gia đình bà sử dụng trồng lúa được một thời gian, sau đó do gà vịt phá nên bà không sản xuất nữa nhưng bà vẫn đóng thuế sản đầy đủ cho đến khi Nhà nước miễn thuế, hiện nay không còn giấy tờ gì. Bà không nhớ thời gian bỏ sản xuất. Bà biết ông T làm ruộng đó từ lâu nhưng nghĩ là hàng xóm nên bà không có ý kiến gì. Đến năm 2018 làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đề nghị vợ chồng ông T trả lại cho bà thửa đất mà vợ chồng ông T đang sử dụng. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị F trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã giao đất trồng lúa ở khu B, thôn C, xã D, huyện L nhưng bà không nhớ năm nào và không nhớ thửa đất nào. Gia đình bà sử dụng trồng lúa được một thời gian, sau đó do làm mà không được K nên bà không sản xuất nữa nhưng bà vẫn đóng thuế sản đầy đủ cho đến khi Nhà nước miễn thuế, hiện nay bà không còn giấy tờ gì. Sau đó vợ chồng ông T canh tác trên thửa đất đó nhưng bà không có ý kiến gì. Năm 2018 thì gia đình bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà mới đề nghị vợ chồng ông T trả lại thửa đất mà gia đình ông T đang sử dụng. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Bà Đỗ Thị G trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã giao đất ở khu B, thôn C, xã D, huyện L. Bà không nhớ thời gian được giao và không nhớ thửa đất nào. Gia đình bà sử dụng trồng lúa nhưng do không trông coi được bị gà vịt phá nên gia đình bà bỏ hoang nhưng bà vẫn nộp K sản đầy đủ, hiện nay bà không còn giấy tờ gì. Sau khi gia đình bà không sử dụng thì gia đình ông T sử dụng nhưng bà không có ý kiến gì. Đến năm 2018 bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà mới yêu cầu vợ chồng ông T trả lại thửa đất này. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P, chị H, anh Q, anh K là ông Bùi Văn T và bà Lê Thị A trình bày: Xác định toàn bộ nội M như ông bà đã trình bày, ông bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị M, chị K là bà Đặng Thị B trình bày: Bà xác định toàn bộ nội M như bà đã trình bày, bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

- Ông Bùi Văn Z trình bày: Khoảng năm 1996 ông là người đứng ra thầu khu đất ở khe B, thôn C, xã D. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ diện tích cụ thể, không nhớ số T thầu là bao nhiêu. Hợp tác xã P đã cho ông thầu, thời hạn thầu là 5 năm, hết hạn nếu không có ai thầu thì ông lại thầu tiếp, sau đó ông tiếp tục thầu thời hạn là 25 năm. Năm 2003 ông phải đi chấp hành án thì ở nhà vợ ông là bà Đặng Thị B tiếp tục thầu. Ông xác định ông là người trực tiếp thầu với Hợp tác xã, ông xác định không đổi đất cho gia đình ông T, bà A. Do thời kỳ ông vi phạm pháp luật và bị bắt nên giấy tờ thầu ông không biết hiện ở đâu.

- Hợp tác xã P, xã D -Người đại diện theo pháp luật là: Ông Bùi Văn N1 trình bày: Năm 2000 ông tiếp quản Hợp tác xã P, sau đó được bầu là chủ nhiệm Hợp tác xã, ông làm đến năm 2007 thì Hợp tác xã ngừng hoạt động, nhưng vẫn còn tư cách

pháp N1. Thời kỳ ông làm chủ nhiệm Hợp tác xã thì Hợp tác xã vẫn quản lý hợp đồng thuê trong đó có việc thuê đất ruộng của gia đình bà Đặng Thị B, ông Bùi Văn Z.

Thời kỳ mà gia đình bà B, ông Z thuê đất đang tranh chấp với gia đình ông bà A, T hiện nay là năm 1994 - 1995, lúc đó ông làm kế toán của Hợp tác xã. Thời điểm đó những hộ được giao ruộng ở khu vực khe B, thôn C, xã D gồm hộ ông T, bà A, hộ bà F Đô, hộ bà Sáu Bình, Thơ Văn ..., cuối vụ thì các hộ phải nộp thuế cho thôn sau đó thôn lại chuyển cho Hợp tác xã. Do canh tác không hiệu quả và tránh phải nộp thuế nên các hộ này đã trả ruộng ra cho thôn sau đó thôn thông báo cho Hợp tác xã. Trước năm 1994 thì các hộ này đã bỏ hoang thời gian dài. Sau khi Hợp tác xã quản lý các thửa ruộng này thì đã cho gia đình bà B, ông Z thuê toàn bộ, hồ sơ thuê do ông Nguyễn Ngọc H1 quản lý, sau đó ông H1 chết nên không biết hồ sơ hiện ở đâu. Ông xác định việc giao thuê đất ruộng cho hộ bà B, ông Z là hợp pháp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L quyết định: Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 221 Bộ luật dân sự; Điều 170 Luật đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, K, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Lê Thị A yêu cầu bà Đặng Thị B phải trả lại cho ông, bà diện tích đất trồng lúa số thửa 171, tờ bản đồ số 08, diện tích 450m² tại khu vực khe B, thôn C, xã D, huyện L.

Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị A phải chịu toàn bộ số T chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản là 6.200.000đồng (xác nhận ông T, bà A đã nộp đủ).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, ông Bùi Văn T, bà Lê Thị A kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/12/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kháng nghị số 1760/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn T, bà Lê Thị A và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đều làm trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội M: Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng theo ông Bùi Văn T và bà Lê Thị A xác định năm 1993 ông bà được HTX P, xã D giao cho sử dụng thửa ruộng số 171, tờ bản đồ số 08, diện tích 450m². Thời điểm giao đất gia đình ông bà có 5 nhân khẩu gồm ông bà và 3 con. Đến khoảng năm 1996 - 1997 gia đình đổi cho bà B, ông Z sử dụng thửa đất trên còn ông bà sử dụng phần diện tích đất của bà B, ông Z nhưng số thửa, diện tích đất của bà B, ông Z ông bà không biết diện tích bao nhiêu m². Khi đổi đất hai bên chỉ nói miệng không có giấy tờ gì. Sau khi đổi đất gia đình ông bà sử dụng trồng lúa trên phần đất của ông Z, bà B đổi còn đất của ông bà gia đình bà B đào ao sử dụng. Năm 2018 có 3 người là bà E, bà F, bà G đến đòi đất phần đất mà bà B, ông Z đã đổi cho ông bà vì cho rằng đất của họ. Sau đó ông đến đòi bà B trả đất nhưng bà B không nhất trí. Căn cứ chứng minh về việc đòi đất thể hiện tại sổ quản lý ruộng đất của địa phương.....

Phía bị đơn gia đình bà Đặng Thị B và ông Bùi Văn Z đang sử dụng thửa đất 1.300m² đất nông nghiệp tại Khe B, thôn C, xã D, huyện L. Theo bị đơn thửa đất trên do gia đình nhận thầu của HTX P từ năm 1996 trong đó có thửa ruộng số 171, tờ bản đồ số 08, diện tích 192 m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi giao đất gia đình có giấy tờ nhưng nay đã bị mất. Còn diện tích 3 thửa đất gia đình ông T sử dụng gia đình bà chưa bao giờ sử dụng và cũng không có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình.

Cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà A nên ông T, bà A kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kháng nghị xác định cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc thu thập chứng cứ đề nghị hủy án sơ thẩm.

Xét kháng cáo, kháng nghị thấy: Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 5/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ông T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể trước đây ông T, bà A yêu cầu bà B trả diện tích đất 450m². Nay yêu cầu trả 192m² theo như tài liệu quản lý sổ sách của địa phương.

Khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của ông Bùi Văn N1, Chủ nhiệm HTX P làm căn cứ phán quyết. Tuy nhiên lời khai của ông N1 có nhiều mâu thuẫn. Cụ thể:

Quá trình xét xử sơ thẩm ông N1 trình bày: Tại biên bản hòa giải ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã D, ông Bùi Đức N1 xác nhận HTX P có giao thầu cho hộ ông Z, B khu đất với tổng diện tích khoảng 3 sào Bắc Bộ. Trong đó có thửa đất hiện nay đang có tranh chấp giữa hộ bà A ông T và bà B. Thời điểm giao thầu vào năm 1998 (lúc đó ông N1 đang làm kế toán HTX P); Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2019 do Tòa án nhân dân huyện L lấy lời khai của ông tại trụ sở UBND xã D, ông N1 trình bày: Khoảng năm 1994 - 1995 Hợp tác xã giao thầu cho hộ ông Z, bà B, thời hạn khoán thầu khoảng 5 năm/lần, có thể lưu khoán thầu nếu hết hạn thầu mà không có người đầu thầu. Diện tích cụ thể ông không nhớ, nhưng ông xác định thửa đất hiện nay ông T, bà B tranh chấp với nhau chính là thửa đất HTX giao thầu cho ông Z, bà B. Thời điểm đó chỉ giao thầu cho nhà ông Z, bà B,

còn có hộ nào chung với nhà Z B thì không nắm được.

Quá trình xét xử phúc thẩm ông N1 trình bày: Tại “Đơn xin trình bày” ngày 04/02/2020 ông N1 xác nhận trong biên bản bàn giao năm 2002 không có danh mục đất thâu khu vực Khe B của hộ bà B đầu thầu. Ruộng thâu của bà Đặng Thị B Kộc xứ đồng Khe B ông không rõ, vì lúc đó ông chưa được làm việc; Tại Biên bản xác minh ngày 26/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc lời khai của ông Bùi Đức N1 xác định “*thừa đất 171 diện tích 192 m² từ bản đồ số 8 xứ đồng B là đất giao theo N1 khẩu do nhà ông T sinh thêm con thứ 3*”; tại phiên tòa phúc thẩm ông N1 lại trình bày thừa đất 171 diện tích 192m² từ bản đồ số 8 xứ đồng B giao cho gia đình ông Z, bà B.

Lý do mâu thuẫn trong các lời khai ông N1 cho rằng do sức khỏe không tốt nên không nhớ đã trình bày như thế nào. Như vậy với lời khai của ông Bùi Đức N1 như trên không thể được coi là chứng cứ của vụ án.

Ngoài ra tại Biên bản làm việc ngày 13/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đối với đại diện Ủy ban nhân dân xã D xác định thời điểm giao đất theo Nghị định 64 của Chính Phủ thì UBND xã D có cân đối lại ruộng đất của các hộ gia đình. Tuy nhiên từng hộ như thế nào không còn tài liệu lưu giữ.

Như vậy các nội dung trên là những tình tiết mới của vụ án cần được xem xét thấu đáo để đảm bảo quyền lợi của đương sự. Ông T, bà A được giao 450m² hay 192m² cần được làm rõ, bà B cho rằng đã được giao thừa đất có tranh chấp cần đưa ra các căn cứ chứng minh,

Như vậy kháng nghị của Viện kiểm sát về việc thu thập chứng cứ Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung kháng nghị tại thời điểm kháng nghị là có căn cứ vì hồ sơ vụ án còn nhiều mâu thuẫn, cấp sơ thẩm không yêu cầu cung cấp đầy đủ chứng cứ nhưng bản án đã quyết định không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Lê Thị A là chưa có cơ sở vững chắc. Nay hồ sơ đã được khắc phục tuy nhiên do có những tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án do vậy cần hủy bản án sơ thẩm giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án nhằm đảm bảo quyền lợi của đương sự. Kháng cáo của ông T, bà A được chấp nhận để xem xét lại toàn bộ vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn T, bà Lê Thị A và bà Đặng Thị B. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông T, bà A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) T tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0007544 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Phần án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L ;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thúy Mai

